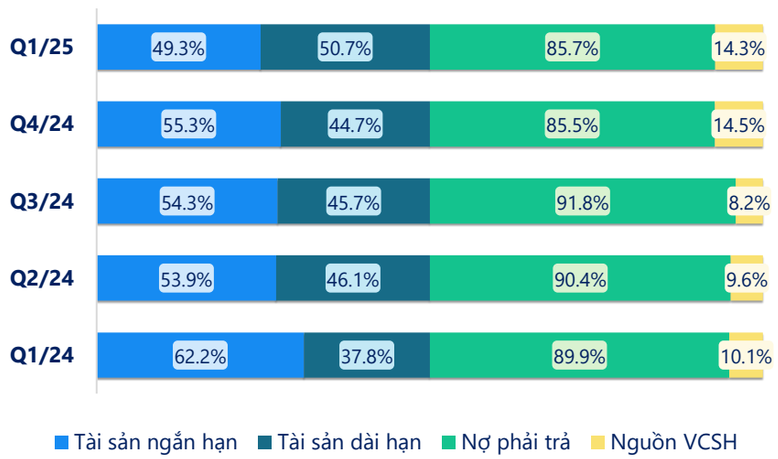
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,090
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,410
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	393,532,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,001,485
% sở hữu nước ngoài	5.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,216
P/E	100.1
EPS	31

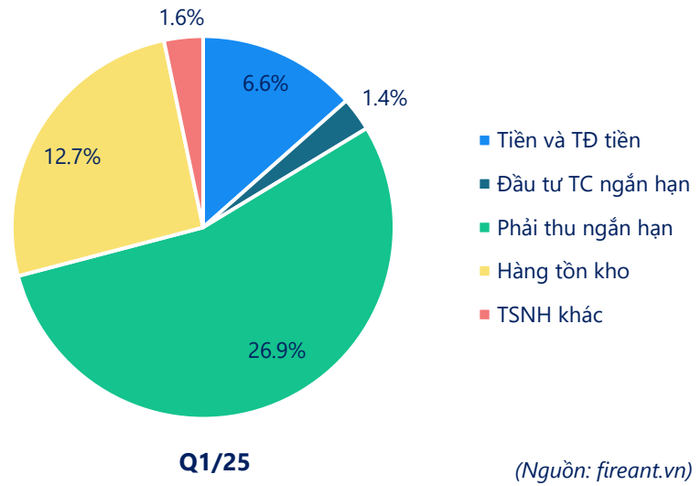
	YTD	1T	3T	6T
TTF	-3.4%	-0.6%	-2.8%	-8.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



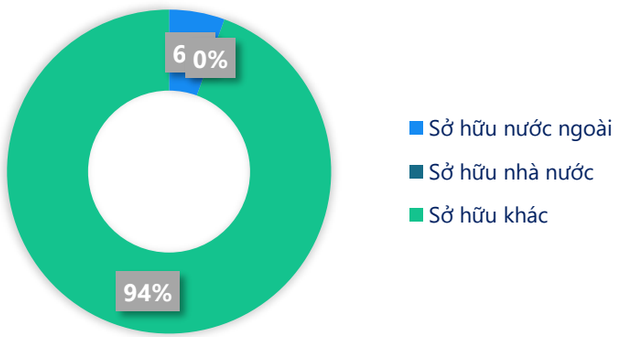
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



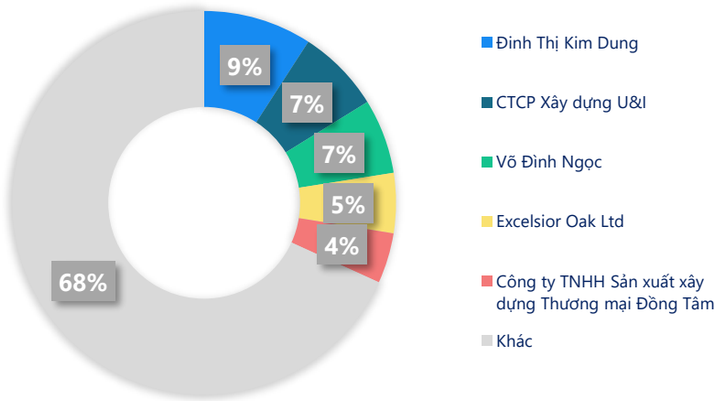
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



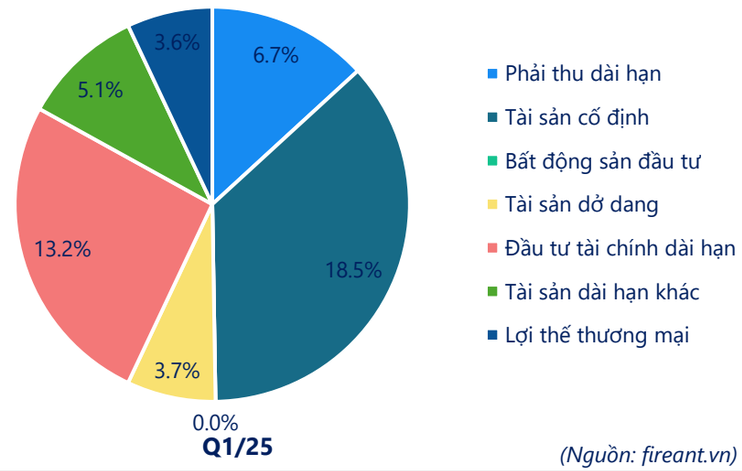
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

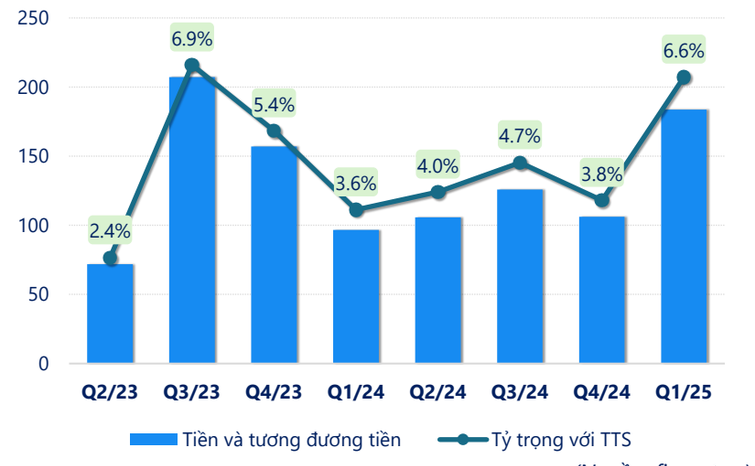


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

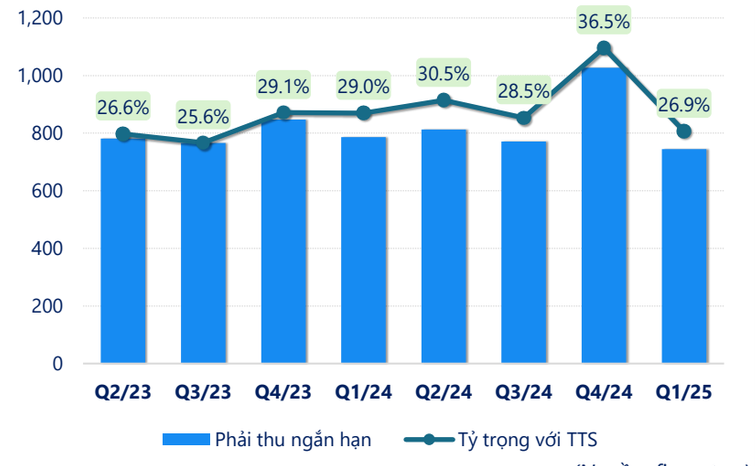
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

Tiền và tương đương tiền



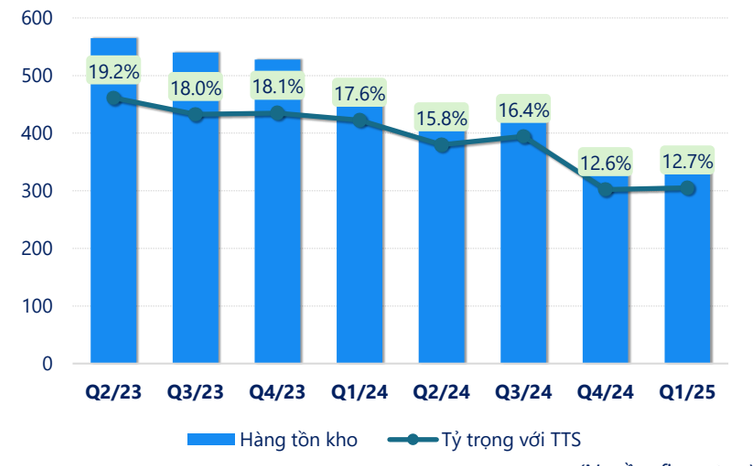
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



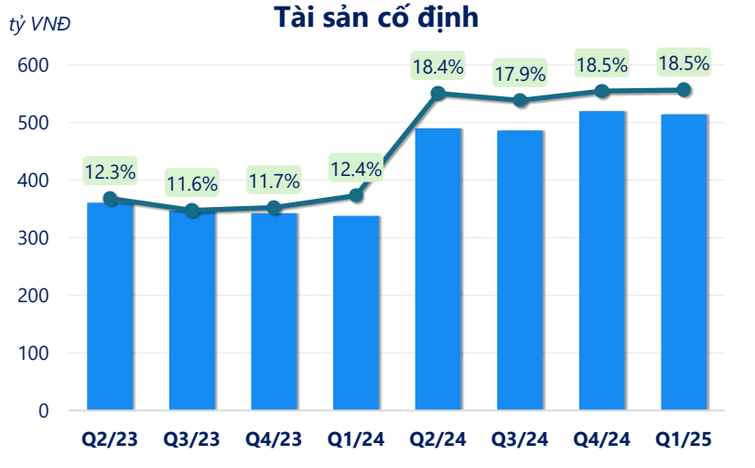
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



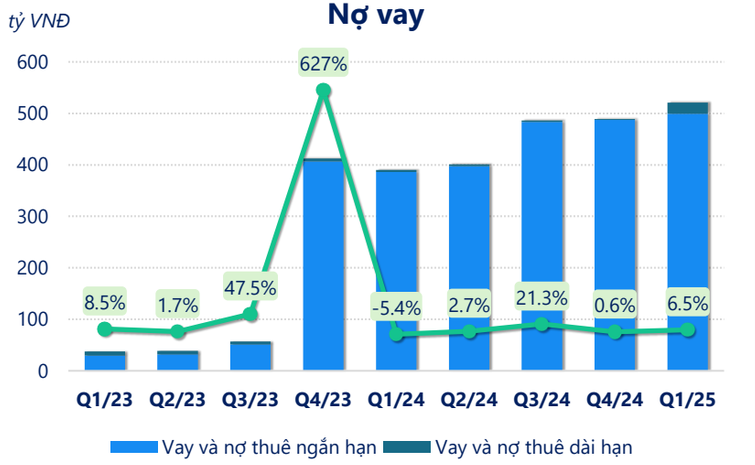
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



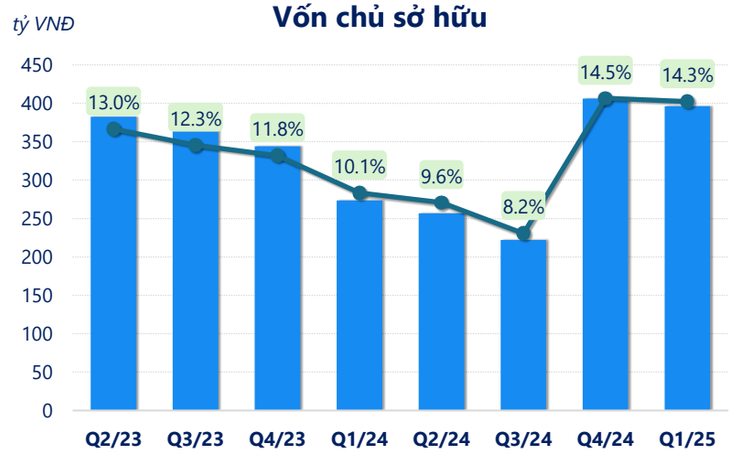
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

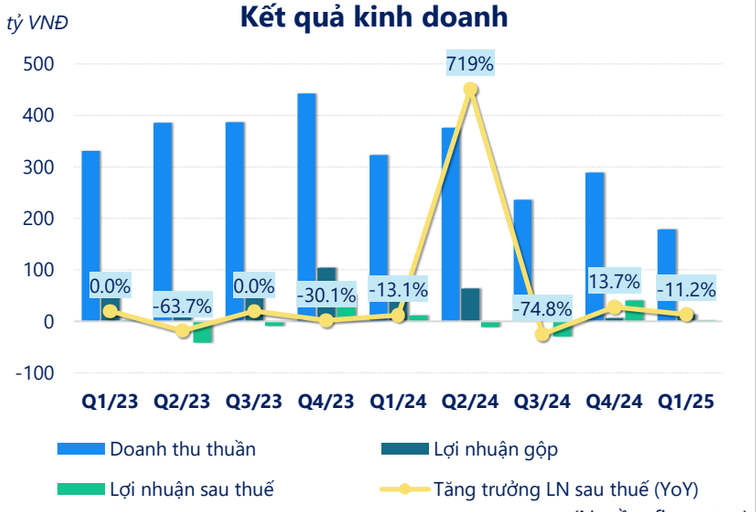


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

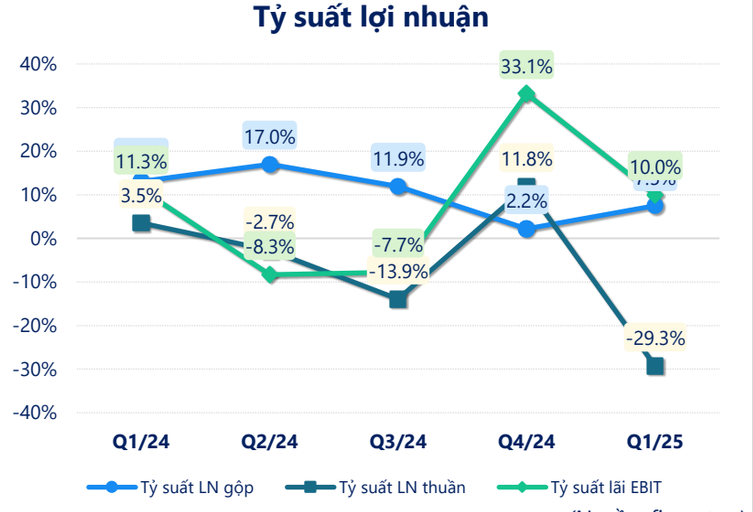
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

Kết quả kinh doanh



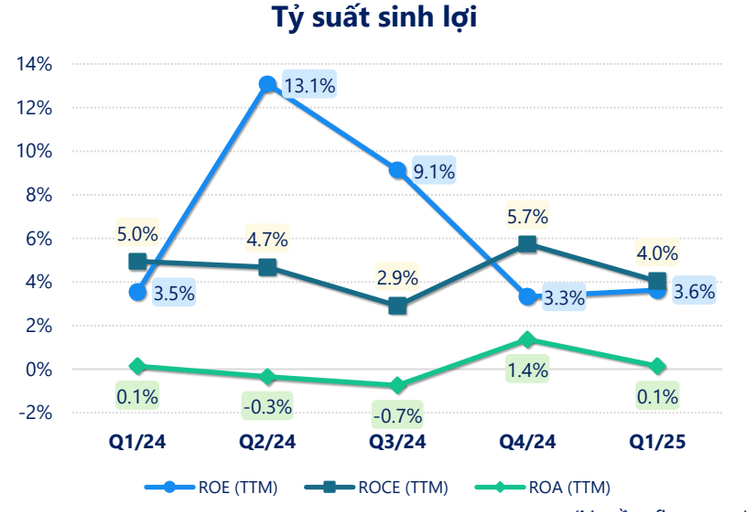
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



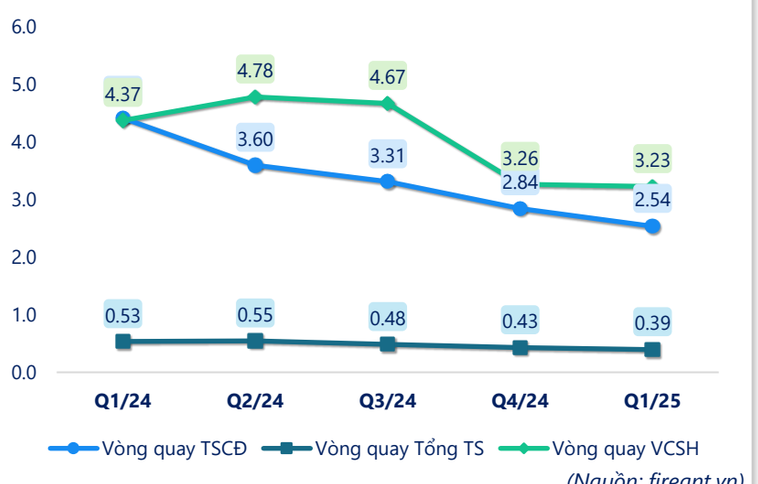
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



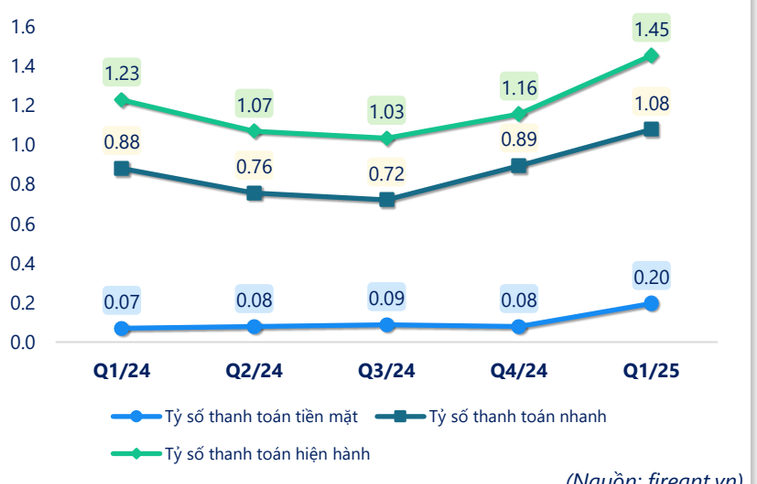
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



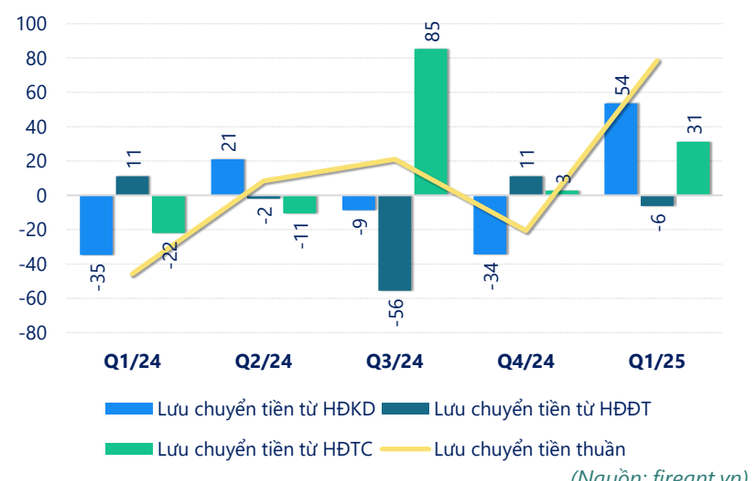
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,771**	**2,792**	**-0.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,365	1,361	0.3%
Tiền và tương đương tiền	184	105	75.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.1	16.3	139%
Phải thu ngắn hạn	745	867	-14.1%
Hàng tồn kho	352	338	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	44.9	34.2	31.0%
Tài sản dài hạn	**1,406**	**1,432**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	185	179	3.8%
Tài sản cố định	514	515	-0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	102	112	-8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	366	379	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	**140**	**144**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	98.5	104	-5.1%
Nợ phải trả	2,375	2,393	-0.8%
Nợ ngắn hạn	**939**	**956**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	467	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	173	214	-18.9%
Nợ dài hạn	1,436	1,436	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.9	22.8	-3.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**396**	**400**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**396**	**400**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	4,112	4,112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	323	376	236	289	179
Giá vốn hàng bán	281	312	208	283	165
Lợi nhuận gộp	42.2	63.8	28.1	6.32	13.3
Doanh thu HĐTC	6.92	8.93	0.86	81.1	5.26
Chi phí TC	-24.0	20.7	15.1	18.2	17.6
Chi phí lãi vay	24.9	-20.4	11.3	55.0	16.3
LN trong công ty LKLD	1.31	-1.29	2.26	-1.07	0.26
Chi phí bán hàng	37.5	27.8	24.1	29.8	26.3
Chi phí QLDN	25.4	33.2	24.9	4.33	27.3
LN thuần từ HĐKD	11.5	-10.2	-32.9	34.1	-52.4
Lợi nhuận khác	0.08	-0.72	3.32	6.68	53.9
LN trước thuế	11.5	-10.9	-29.6	40.8	1.52
Lợi nhuận sau thuế	11.6	-11.5	-29.4	40.7	1.58
LNST của CĐ cty mẹ	4.09	-9.55	-21.2	39.1	3.78

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.8	21.0	-8.70	-34.5	53.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.1	-2.04	-55.5	11.1	-6.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.1	-10.6	85.3	2.67	31.2
Tiền đầu kỳ	143	96.6	106	126	105
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.7**	**8.36**	**21.0**	**-20.7**	**78.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.62	0.91	-0.91	0.91	0.49
Tiền cuối kỳ	96.6	106	126	106	184

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic